

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2018/DS-ST

Ngày: 12/7/2018

V/v tranh chấp dân sự, vay
tài sản.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phan Thùy Trang;
2. Ông Nguyễn Trung Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Ngô Minh Tư, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 217/2017/ TLST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2017 về việc “tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2018/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2018/QĐST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Kim Ph, sinh năm 1957; Địa chỉ: tổ 8, ấp Q, xã R, huyện P, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Việt H, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1961; Địa chỉ: đường S, khóm V, phường N, thành phố D, tỉnh An Giang.

Bà Ph và bà H1 có mặt tại phiên tòa; ông H vắng mặt lần thứ hai (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 05/12/2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Kim Ph trình bày: Do quen biết, lần đầu bà cho vợ chồng ông Nguyễn Việt H và bà Nguyễn Thị Kim H1 vay

vào năm 2001, sau đó vay thêm nhưng thời gian và số tiền cụ thể bà không nhớ, tổng cộng vốn 150.000.000 đồng thỏa thuận mức lãi suất 1,1% - 1,2%/tháng, do không đóng vốn, lãi đầy đủ đến năm 2016 cộng chung là 400.000.000 đồng. Vào ngày 04/6/2016 ông H, bà H1 đồng ý viết biên nhận nợ cho bà, hẹn đến ngày 04/12/2017 trả vốn, nhưng đến nay không thực hiện. Bà Ph yêu cầu vợ chồng ông H và bà H1 trả cho bà 400.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 04/6/2016 cho đến khi trả dứt nợ theo mức lãi suất quy định.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, bà Ph cung cấp:

- Giấy xác nhận vay vốn ngày 04/6/2016;
- Biên nhận vay tiền 04/6/2016.

Ngày 20/6/2018 bà Nguyễn Thị Kim Ph có bản tự khai bổ sung cho rằng: Năm 2001 vợ chồng H, H1 vay của bà nhiều lần là 100.000.000 đồng thế chấp giấy tờ sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 400m² tọa lạc ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn. Năm 2004 không trả được nợ vay nên ông H, bà H1 đề nghị ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này vào ngày 29/11/2004 âm lịch với điều kiện bà đưa thêm 40.000.000 đồng, sau khi ký hợp đồng bà H1 mượn lại giấy tờ để làm thủ tục sang tên nhưng lại bán cho người khác. Khi bà phát hiện sự việc, bà H1 năn nỉ làm biên nhận lại cho bà với lãi suất 1,5%/tháng, biên nhận ngày 15/3/2010 âm lịch và đưa thêm 10.000.000 đồng, bà H1 đóng lãi nhưng đóng không đủ nên ngày 04/6/2012 tiếp tục làm biên nhận vay lại với số tiền 334.900.000 đồng, lãi suất vẫn là 1,5%/tháng hẹn ngày 04/5/2013 trả. Sau đó vẫn không đóng lãi kéo dài đến ngày 04/6/2016 bà H1, ông H làm lại giấy nợ 400.000.000 đồng, nhưng do ghi nhầm là 40.000.000 đồng nên bà yêu cầu bà H1 làm lại biên nhận với lãi suất 1,2%/tháng hẹn tháng 12/2007 trả.

Bà Ph nộp bổ sung tài liệu gồm:

- Hợp đồng sang nhượng đất thổ cư ngày 29/11/2004 âm lịch;
- Biên nhận ngày 04/6/2012 âm lịch;
- Biên nhận ngày 04/6/2016.

Theo Tờ tường trình ngày 25/12/2017, ông H, bà H1 trình bày: Năm 2001, vợ chồng có vay của bà Ph 30.000.000 đồng với mức lãi suất 6%/tháng, năm sau vay thêm 30.000.000 đồng. Đến năm 2002 bà Ph nói muốn có tiền trả nợ thì hãy ghi sổ đề cho bà, làm được 02 tháng thì Công an bắt. Bà Ph cộng số nợ còn nợ 40.000.000 đồng vào tiền vay, tổng cộng 100.000.000 đồng, buộc mỗi ngày trả 1.000.000 đồng, do không trả nổi, bà Ph buộc 10 ngày trả 1.000.000 đồng, mỗi lần bà Ph đến lấy tiền mà không trả đủ thì bà Ph la lối, hăm dọa. Cứ mỗi lần đổi giấy nợ thì số nợ càng tăng. Trả đến năm 2010 không còn khả năng trả 10 ngày 1.000.000 đồng nên có xin bà Ph giảm xuống còn 500.000 đồng, đến ngày 20/12/2017 bà Ph vẫn đến nhà lấy tiền theo định kỳ, trong khi vợ chồng bà đã nhận được thông báo của tòa án. Giấy nợ mới đây bà Ph có đưa cho bà xem ký

tên thì số nợ là 200.000.000 đồng, sau đó 02 ngày bà Ph nói ghi nhầm lấy lại để sửa nhưng không đưa lại. Vợ chồng bà người không có nghề nghiệp ổn định không có tài sản thế chấp thì làm sao mượn tiền lên đến 400.000.000 đồng.

Ngày 25/10/2018 ông H, bà H1 có đơn bổ sung: Từ ngày vợ chồng trả nợ cho bà Ph nợ gốc 60.000.000 đồng, cộng luôn số tiền ghi để 40.000.000 đồng với lãi suất 6%/tháng, từ năm 2002 đến năm 2010 cứ 10 ngày trả cho bà Ph 1.000.000 đồng được 280.000.000 đồng; từ năm 2010 đến ngày 20/12/2017 10 ngày trả 500.000 đồng được 126.000.000 đồng, tổng cộng 406.000.000 đồng.

Người làm chứng ông Lê Văn B có bản tự khai: Biên nhận vay tiền và giấy xác nhận vay vốn ngày 04/6/2016 bà Ph cung cấp là do ông viết tại nhà bà H1, ông H theo yêu cầu của bà Ph vì trước đó viết sai 400.000.000 đồng thành 40.000.000 đồng, ông không liên quan đến vụ án, xin vắng mặt không tham gia đối chất, tham dự phiên tòa.

Tại phiên hòa giải giữa bà Ph với bà H1, bà H1 thừa nhận vốn vay 100.000.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng, không tính lãi, xác định ngoài lời khai không có chứng cứ nào khác để chứng minh.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không tiến hành đối chất, do bà Ph, ông H vắng mặt. Tòa án ban hành thông báo số 22/TB-TA ngày 02/5/2018 về việc cung cấp, bổ sung tài liệu, chứng cứ cho bà Ph, ông H và bà H1 biết để thực hiện.

Tại phiên tòa,

Các đương sự, bà Ph và bà H1 xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác;

Bà Ph giữ nguyên yêu cầu, cho biết bà H1, ông H có trả lãi đầy đủ cho số tiền vay 100.000.000 đồng tính đến ngày 29/11/2004 âm lịch, sau đó ngày 29/11/2004 âm lịch có thỏa thuận lãi suất cho vay là 1,5%/tháng, do bà H1, ông H trả tiền lãi cho bà nhưng không đầy đủ nên khi viết lại biên nhận ngày 15/3/2010 có cộng tiền lãi vào vốn, bà Ph không xác định được số tiền lãi đã nhận, gần đây nhất bà H1 có trả cho bà 3.200.000 đồng.

Bà H1 giữ nguyên ý kiến đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, khai mức lãi suất thỏa thuận 6%/tháng, sau đó có giảm dần, thừa nhận bà cùng ông H có ký tên vào Hợp đồng sang nhượng đất thổ cư lập ngày 29/11/2004 âm lịch, mục đích để khấu trừ nợ nhưng không thực hiện được và tiếp tục có viết cùng ông H ký tên vào các biên nhận vay tiền ngày 15/3/2010 và ngày 04/6/2012 âm lịch do bà Ph bổ sung, xác định số tiền ghi trong biên nhận có tiền lãi do bà Ph tính cho bà rồi ghi vào biên nhận kể cả biên nhận ngày 04/6/2016.

Hội đồng xét xử công bố lời khai ông H, ông B và tài liệu, chứng cứ bà Ph nộp bổ sung.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

- Trong quá trình giải quyết các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về giải quyết vụ án: Việc vay tiền giữa các bên thực tế có diễn ra, số vốn vay ban đầu 100.000.000 đồng, ngày 29/11/2004 âm lịch các bên lập hợp đồng sang nhượng đất với số tiền 140.000.000 đồng, theo đó bà Ph đưa thêm 40.000.000 đồng. Bà H1 cho rằng vốn 100.000.000 đồng và tiền lãi 40.000.000 đồng, nhưng không có chứng cứ chứng minh nên xác định vốn vay tính đến thời điểm 29/11/2004 âm lịch (ngày 09/01/2005) là 140.000.000 đồng. Ngày 15/3/2010 các bên viết lại biên nhận, bà Ph khai có đưa thêm 10.000.000 đồng, bà H1 không thừa nhận và bà Ph không có chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận vốn đưa thêm 10.000.000 đồng.

Về lãi suất cho vay, bà Ph trình bày trong quá trình giải quyết vụ án từ 1,1% đến 1,2%/tháng, theo biên nhận bà Ph cung cấp thể hiện là 1,5%/tháng và tại phiên tòa khai ngày 29/11/2004 âm lịch thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng, sau đó bà H1, ông H có tháng có trả lãi, có tháng không và mỗi lần trả không đủ như thỏa thuận, riêng phần tiền lãi của số vốn 100.000.000 đồng có trả đủ đến ngày 29/11/2004 âm lịch nhưng không nhớ lãi suất cụ thể. Bà H1 cho rằng lãi suất thỏa thuận 6%/tháng, sau đó có giảm mức lãi suất và trả lãi đến ngày 20/12/2017 nhưng thực tế bà H1 có viết và ký các biên nhận ngày 15/3/2010 với số tiền nợ 264.350.000 đồng, ngày 04/6/2012 với số tiền nợ 334.900.000 đồng và ngày 04/6/2016 với số tiền nợ 400.000.000 đồng. Do các bên không xác định được thời gian, mức lãi suất và số tiền lãi đã trả nên xem là có tranh chấp lãi suất và thời gian vi phạm việc trả lãi được xác định ngày 29/11/2004 âm lịch (ngày 09/01/2005) trên số vốn vay 140.000.000 đồng.

Căn cứ vào các Điều 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 chấp nhận một phần yêu cầu của bà Ph về vốn gốc 140.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định như đã phân tích, có khấu trừ 3.200.000 đồng bà Ph khai đã nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Thẩm quyền: Bà Nguyễn Kim Ph khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Nguyễn Việt H và bà Nguyễn Thị Kim H1, cùng địa chỉ: đường S, khóm V, phường N, thành phố D, tỉnh An Giang. Xét, quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Thời hiệu khởi kiện: Năm 2001 bà Ph cho bà H1, ông H vay 100.000.000 đồng, đến năm 2004 nhận thêm 40.000.000 đồng, hai bên lập lại các biên nhận có thể hiện là ngày 04/12/2017 thanh toán. Đến ngày 12/12/2017, bà Ph khởi kiện nên còn thời hiệu khởi kiện theo Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Việt H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, người làm chứng ông Lê Văn B vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

Về nội dung:

[1] Vốn vay:

Nguyên đơn khai năm 2001 có cho bị đơn vay tiền nhiều lần tổng cộng 100.000.000 đồng phù hợp với lời khai của bị đơn nên xác định vốn vay ban đầu 100.000.000 đồng, đến năm 2004 do bị đơn không trả được nợ vay nên nguyên đơn giao thêm 40.000.000 đồng để chuyển nhượng quyền sử dụng đất khấu trừ khoản nợ vay này, thể hiện tại Hợp đồng sang nhượng đất thổ cư lập ngày 29/11/2004 âm lịch được bị đơn bà H1 thừa nhận, xác định bà và ông H có ký tên nhưng sau đó không thực hiện được việc chuyển nhượng.

Ngoài ra ngày 15/3/ 2010 bà Ph khai giao tiếp vốn 10.000.000 đồng để làm thủ tục chuyển tên; bị đơn không thừa nhận có nhận thêm hai lần tổng cộng 50.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ngoài lời khai nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh có giao cho bị đơn 10.000.000 đồng, bị đơn không thừa nhận có nhận và cũng không cung cấp được chứng cứ.

Vì vậy có cơ sở xác định vốn vay các bên thỏa thuận lại là 140.000.000 đồng được thể hiện tại Tờ sang nhượng đất thổ cư ghi ngày 29/11/2004 âm lịch (ngày 09/01/2005).

[2] Tiền lãi:

Bị đơn khai đã trả lãi đầy đủ cho bà Ph với lãi suất 6%/tháng đến năm 2010 sau đó có giảm xuống 3%/tháng, trả lãi đến 20/12/2017 thì ngưng; nguyên đơn khai lãi suất khi thì 1,1%/tháng -1,2%, xác định sau khi lập Tờ chuyển nhượng đất thổ cư thì lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng.

Ngoài ra các bên đều thống nhất số tiền ghi trong các biên nhận do nguyên đơn cung cấp đều có tiền lãi cộng vào vốn, không xác định số tiền lãi cụ thể đã giao nhận với nhau cũng như chứng cứ chứng minh.

Tòa án đã ban hành Thông báo số 22/TB-TA ngày 02/5/2018 yêu cầu nguyên đơn, bị đơn cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình, các bên đều không thực hiện.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thừa nhận đối với vốn vay ban đầu

100.000.000 đồng thì bị đơn có trả lãi đầy đủ được bị đơn xác nhận nên không xem xét lại; bà Ph có yêu cầu tính lãi từ trên nợ gốc là 400.000.000 đồng.

Thấy rằng, các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất, do đó căn cứ vào khoản vào khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 áp dụng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng công bố để tính. Nguyên đơn khai do bị đơn không trả được nợ vay nên hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng đất, phía dưới Tờ hợp đồng có ghi dòng chữ “đóng lãi 3%/tháng tính từ ngày 29/11/2004 âm lịch”, biên nhận ngày 15/3/2010 ghi mức lãi suất 1,5%/tháng là cao so với quy định pháp luật, mặt khác tiền lãi chỉ được tính nợ gốc, nguyên đơn thừa nhận bị đơn không trả lãi đầy đủ nên khi viết lại biên nhận có nhập vào vốn, nay nguyên đơn yêu cầu tiếp tục tính lãi là không có căn cứ chấp nhận.

Do đó, thời điểm vi phạm việc trả lãi được xác định là ngày 29/11/2004 âm lịch (ngày 09/01/2005) trên vốn gốc 140.000.000 đồng và tiền lãi được tính như sau: (Theo Quyết định số 2619/QĐ-NHNN 05/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, quy định lãi suất cơ bản 9%/năm).

Từ ngày 29/11/2004 âm lịch (ngày 09/01/2005) đến ngày 12/7/2018: 140.000.000 đồng x 0,75% /tháng x 162 tháng 03 ngày = 170.100.000 đồng.

Khấu trừ 3.200.000 đồng bà Ph đã nhận, tiền lãi còn lại là 166.900.000 đồng.

[3] Buộc bà Nguyễn Thị Kim H1 và ông Nguyễn Việt H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Kim Ph vốn, lãi tổng cộng 306.900.000 đồng theo quy định tại Điều 471, Điều 476 Bộ luật dân sự 2005.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước qui định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[4] Về án phí:

Bị đơn có trách nhiệm trả khoản nợ 306.900.000 đồng nên phải chịu án phí là 15.345.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nhưng bị đơn có đơn đề nghị miễn án phí được Ủy ban nhân dân phường Núi Sam xác nhận có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn; xét miễn ½ án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn còn phải chịu 7.673.000 đồng.

Bà Nguyễn Kim Ph được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên phải chịu án phí đối với phần không được chấp nhận nhưng bà thuộc trường hợp người cao tuổi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội được miễn nộp tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 471, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim Ph;

Buộc ông Nguyễn Việt H và bà Nguyễn Thị Kim H1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Kim Ph vốn, lãi 306.900.000 đồng (ba trăm lẻ sáu triệu chín trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước qui định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn $\frac{1}{2}$ án phí, ông H, bà H1 còn phải chịu 7.673.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Kim Ph.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Ph, bà H1 có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông H là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND TP (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TP (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Phạm Thị Bích Thủy

